

Bản án số: 1125/2022/KDTM-ST
Ngày: 22-7-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng vốn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

Bà Tạ Thị Kim Tuyền

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Thy Thơ – Thư ký Toà án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Tôn Mạnh
Hùng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 17-6-2022, 15-7-2022 và ngày 22-7-2022, tại phòng xử án của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/TLST-KDTM ngày 07-7-2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1699/2022/QĐXXST-KDTM ngày 27-4-2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 6026/2022/QĐST-KDTM ngày 20-5-2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 8122/2022/QĐST-KDTM ngày 17-6-2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 9173/2022/QĐST-KDTM ngày 15-7-2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Trần Văn H, sinh năm 1983

Địa chỉ: 766A/45 LLQ, Phường I, quận TB, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trà Thị Thu T, sinh năm 1995; địa chỉ: P.602, số WT MTL, phường DK, Quận Q, Thành phố H; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 22-8-2020) (xin vắng mặt).

2. Ông Mai Hà L, sinh năm 1979

Địa chỉ: D52 Đường D1, Tổ 20, Khu phố 2, phường Phú Mỹ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trà Thị Thu T, sinh năm 1995; địa chỉ: P.602, số WT MTL, phường DK, Quận Q, Thành phố H; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 21-8-2020) (xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: 86/1 PQ, Phường W, quận TB, Thành phố H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Cổ phần F

Địa chỉ: Lầu 4, số U TQH, Phường R, quận TB, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn T, sinh năm 1967 (vắng mặt)

2. Công ty TNHH F7

Địa chỉ: 5 Đường D1, KĐT M HL, phường TH, Quận Y, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn T, sinh năm 1967 (vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1981

Địa chỉ: D Đường D1, Khu phố W, phường PM, Quận Y, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Ngọc D: Bà Trà Thị Thu T, sinh năm 1995; địa chỉ: P.602, số WT MTL, phường DK, Quận Q, Thành phố H; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 24-3-2022) (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – Trần Văn H trình bày:

Vào khoảng giữa năm 2016, ông Võ Văn T đã tiến hành kêu gọi ông Trần Văn H tham gia góp vốn hợp tác vào chuỗi 10 nhà hàng mang 03 thương hiệu NS, BT và TM thông qua hợp đồng chuyển nhượng vốn của Công ty TNHH F7.

Ngày 21-6-2016, ông H và Công ty Cổ phần F đã ký Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp và cổ đông, theo đó Công ty Cổ phần F chuyển nhượng phần vốn góp của mình trong Công ty TNHH F7 cho ông H với với tổng giá trị đã bao gồm thuế là 1.840.000.000 đồng tương ứng với 10% vốn điều lệ trong Công ty TNHH F7 mệnh giá là 1.600.000.000 đồng. Cả 2 Công ty TNHH F7 và Công ty Cổ phần F đều do ông T làm đại diện theo pháp luật. Cùng ngày 21-6-2016, ông H và Công ty Cổ phần F ký Biên bản hoàn thành, theo đó Công ty Cổ phần F xác nhận Công ty Cổ phần F đã nhận đủ giá chuyển nhượng 1.840.000.000 đồng từ ông H, việc góp vốn đã hoàn thành. Sau đó, Công ty TNHH F7 đã cấp cho ông H Giấy chứng nhận phần vốn góp mã số FG7-002 tương đương 10% vốn điều lệ trong Công ty TNHH F7. Vì vậy, ông H đã trở thành thành viên của Công ty TNHH F7.

Tuy nhiên từ năm 2017, ông T đã ngừng thực việc báo cáo tình hình hoạt động của chuỗi nhà hàng cũng như thanh toán lợi nhuận hàng tháng cho các nhà đầu tư. Dù ông H cùng các cá nhân góp vốn khác rất nhiều lần gửi thông báo và yêu cầu ông T thực hiện đúng thỏa thuận của các bên tại hợp đồng đã được ký kết nhưng ông T không thực hiện.

Ngày 02-5-2018, ông T đã mua lại phần vốn góp của ông H tại Công ty TNHH F7 thông qua Hợp đồng chuyển nhượng vốn với giá chuyển nhượng là 1.928.933.333 đồng, thời hạn thanh toán từ ngày 15-5-2018 đến ngày 15-9-2019 (chia làm 8 đợt thanh toán).

Tuy nhiên ông T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán như thoả thuận, sau quá trình thương lượng các bên thống nhất điều chỉnh lại số tiền ông T phải thanh toán và thời hạn thanh toán. Do đó, ngày 11-6-2019, ông T đã ký Giấy cam kết số 05 sẽ thanh toán cho ông H số tiền 1.840.000.000 đồng theo tiến độ thanh toán như sau:

STT	Khoản tiền	Ngày thanh toán	Lãi suất
Đợt 1	1.104.000.000	11/6/2019 – 20/6/2019	0%
Đợt 2	276.000.000	20/9/2019	0%
Đợt 3	460.000.000	20/6/2020	0%
Tổng nợ	1.840.000.000		

Trong giấy cam kết ghi nhận, trong trường hợp ông T không thanh toán đúng thời hạn nêu trên, ông T sẽ phải trả cho ông H một khoản lãi suất là 0,05% cho mỗi ngày chậm thanh toán.

Tuy nhiên, đến nay ông T vẫn không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào cho ông H. Do đó, căn cứ Giấy cam kết số 05 ngày 11-6-2019, ông H khởi kiện yêu cầu ông T thanh toán cho ông H ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật số tiền 1.840.000.000 (Một tỷ tám trăm bốn mươi triệu) đồng và lãi suất chậm thanh toán tạm tính đến ngày 31-10-2020 là 361.284.000 đồng, trong đó lãi chậm thanh toán đợt 1, tạm tính từ ngày 21-6-2019 đến ngày 31-10-2020 (498 ngày) là $1.104.000.000 \times 0.05\% \times 498 = 274.896.000$ đồng; lãi chậm thanh toán đợt 2, tạm tính từ ngày 21-9-2019 đến ngày 31-10-2020 (406 ngày) là $276.000.000 \times 0.05\% \times 406 = 56.028.000$ đồng; lãi chậm thanh toán đợt 3, tạm tính từ ngày 21-6-2020 đến ngày 31-10-2020 (71 ngày) là $460.000.000 \times 0.05\% \times 71 = 30.360.000$ đồng.

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – Mai Hà L trình bày:

Vào khoảng cuối năm 2016, ông Mai Hà L tham gia góp vốn hợp tác vào chuỗi 10 nhà hàng mang 03 thương hiệu NS, BT và TM thông qua Hợp đồng chuyển nhượng vốn của Công ty TNHH F7 từ Công ty Cổ phần F.

Ngày 16-8-2016, ông L và bà Nguyễn Thị Ngọc D (vợ ông L) đã ký Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp và cổ đông của Công ty TNHH F7 từ chủ sở hữu là Công ty Cổ phần F với tổng giá trị chuyển nhượng đã bao gồm thuế là 1.600.000.000 đồng để sở hữu 10% vốn điều lệ trong Công ty TNHH F7 với tiến độ góp vốn được nêu tại Phụ lục 2 của Hợp đồng như sau:

- Đợt 1: 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) được chi trả sau khi hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp đã được công chứng.
- Đợt 2: 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) được chi trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày công chứng hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp.
- Đợt 3: 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) được chi trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày thanh toán đợt 2.

Cùng ngày 16-8-2020, các bên đã tiến hành ký kết Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp tại Văn phòng Công chứng Đầm Sen. Thực hiện các hợp đồng nêu trên, ông L đã thanh toán đợt 1 và đợt 2 với tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng theo các ủy nhiệm chi ngày 16-8-2016 và ngày 27-9-2016. Đồng thời, ông L đã được Công ty TNHH FG7 cấp giấy chứng nhận phần vốn góp.

Cùng ngày 27-9-2016, Công ty Cổ phần F gửi đến ông L thông báo số: 016-2016/TB-FGH về kế hoạch tạm ứng cổ tức hàng tháng cho nhà đầu tư. Theo đó, ông L sẽ được nhận tạm ứng cổ tức hàng tháng là: 8.300.000 đồng/tháng và ngày Công ty mua lại vốn góp của ông L là ngày 27-3-2018. Đây được xem là một phần đính kèm theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp và cổ đông ký ngày 16-8-2016.

Tuy nhiên từ tháng 01-2017, Công ty và ông T đã ngừng thực việc báo cáo tình hình hoạt động của chuỗi nhà hàng cũng như thanh toán lợi nhuận hàng tháng cho ông L nên ông L không tiếp tục góp vốn đợt 3. Ông L đã rất nhiều lần gửi thông báo và yêu cầu thực hiện đúng thỏa thuận của các bên tại hợp đồng đã được ký kết nhưng Công ty và ông T không thực hiện.

Nhận thấy Công ty và ông T không có khả năng thanh toán được khoản lợi nhuận. Vì vậy, sau khi thương lượng ông T cam kết sẽ thanh toán cho ông L một khoản tiền bằng số tiền gốc mà ông L đã góp vốn là 1.000.000.000 đồng để chấm dứt toàn bộ quyền và nghĩa vụ của các bên tại các hợp đồng hợp tác, góp vốn. Việc thanh toán này được ông T và ông L thống nhất tại Giấy cam kết số 04 ký ngày 11-6-2019 với tiền độ như sau:

STT	Khoản tiền (VNĐ)	Ngày thanh toán	Lãi suất
Đợt 1	600.000.000	11/6/2019 -20/6/2019	0%
Đợt 2	150.000.000	20/9/2019	0%
Đợt 3	250.000.000	20/6/2020	0%
Tổng nợ	1.000.000.000		

Trong giấy cam kết cũng ghi nhận, trong trường hợp ông T không thanh toán đúng thời hạn nêu trên, ông T sẽ phải trả cho ông L một khoản lãi suất là 0,05% cho mỗi ngày chậm thanh toán.

Tuy nhiên, đến nay ông T vẫn không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ trả tiền nào cho ông L mặc dù ông L đã nhiều lần yêu cầu. Căn cứ theo nội dung cam kết thỏa thuận của các bên về việc thanh toán tiền tại Giấy cam kết số 04 ký ngày 11-6-2019, ông L khởi kiện yêu cầu ông T phải thanh toán đủ số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và lãi chậm thanh toán từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến khi vụ việc được giải quyết xong, tạm tính đến ngày 31-10-2020 là 196.350.000 đồng, trong đó: lãi chậm thanh toán đợt 1, tạm tính từ ngày 21-6-2019 đến ngày 31-10-2020 (498 ngày) là $600.000.000 \times 0.05\% \times 498 = 149.400.000$ đồng; lãi chậm thanh toán đợt 2, tạm tính từ ngày 21-9-2019 đến ngày 31-10-2020 (406 ngày) là: $150.000.000 \times 0.05\% \times 406 = 30.450.000$ đồng;

lãi chậm thanh toán đợt 3, tạm tính từ ngày 21-6-2020 đến ngày 31-10-2020 (132 ngày) là: $250.000.000 \times 0.05\% \times 132 = 16.500.000$ đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ngọc D là vợ của ông Mai Hà L, vào khoảng năm 2016 ông L đã góp vốn mua cổ phần của Công ty Cổ phần F, bà và ông L có ký với Công ty Cổ phần F, Công ty TNHH F7 do ông Võ Văn T là đại diện Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH F7 với tổng giá trị chuyển nhượng bao gồm thuế là 1.600.000.000 đồng. Quá trình thỏa thuận và thực hiện hợp đồng này, ông L là người trực tiếp thương lượng đàm phán và chuyển tiền góp vốn bằng tài sản riêng của ông L và thu lợi nhuận. Bà D không tham gia góp vốn, công sức vào việc đầu tư này. Hiện bà D và ông L đã ly hôn, việc tranh chấp giữa ông L và ông T, bà D không liên quan và cũng không có yêu cầu gì. Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L, yêu cầu ông T hoàn trả tiền góp vốn và lãi chậm trả cho ông L như đã thỏa thuận.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Văn H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Buộc bị đơn ông Võ Văn T thanh toán cho ông H tổng số tiền là 2.779.964.000 đồng, trong đó nợ gốc 1.840.000.000 đồng và lãi chậm thanh toán từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm 22-7-2022 là 939.964.000 đồng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Mai Hà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Buộc bị đơn ông Võ Văn T thanh toán cho ông L tổng số tiền là 1.510.850.000 đồng, trong đó nợ gốc 1.000.000.000 đồng và lãi chậm thanh toán từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm 22-7-2022 là 510.850.000 đồng.

Bị đơn ông Võ Văn T đồng thời là đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần F và Công ty TNHH F7 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc D đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Hà L.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông Võ Văn T thanh toán cho ông H tổng số tiền là 2.779.964.000 đồng, trong đó nợ gốc 1.840.000.000 đồng và lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử 22-7-2022 là 939.964.000 đồng; Buộc bị đơn ông Võ

Văn T thanh toán cho ông L tổng số tiền là 1.510.850.000 đồng, trong đó nợ gốc 1.000.000.000 đồng và lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử 22-7-2022 là 510.850.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của đương sự, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán các khoản tiền liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng vốn góp, bị đơn ông Võ Văn T có địa chỉ tại 86/1 PQ, Phường R, quận TB, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 5 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 3 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về xác định địa chỉ của bị đơn ông Võ Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần F và Công ty TNHH F7: Căn cứ Văn bản số 6687/ĐKKD-T6 ngày 30-12-2021 và số 6689/ĐKKD-T6 ngày 30-12-2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh xác định Công ty Cổ phần F có địa chỉ trụ sở tại Lầu 4, số U TQH, Phường R, quận TB, Thành phố H; Công ty TNHH F7 có địa chỉ trụ sở tại 5 Đường D1, KĐT M HL, phường TH, Quận Y, Thành phố H; cả 02 công ty trên đều chưa đăng ký giải thể và cùng có người đại diện pháp luật là ông Võ Văn T, sinh năm 1967, địa chỉ cư trú tại 86/1 PQ, Phường R, quận TB, Thành phố H đúng với địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp trong đơn khởi kiện, các hợp đồng chuyển nhượng vốn góp, giấy cam kết. Theo kết quả xác minh tại Công an Phường W, quận TB ghi nhận ông T có hộ khẩu nhưng thực tế không còn cư trú tại địa chỉ trên, ở đâu không rõ. Do đó căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao xác định địa chỉ cuối cùng của ông T là 86/1 PQ, Phường R, quận TB, Thành phố H.

[3] Bị đơn ông Võ Văn T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần F và Công ty TNHH F7 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H yêu cầu bị đơn ông Võ Văn T thanh toán cho ông Trần Văn H số tiền 1.840.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đại diện nguyên đơn Trần Văn H có đủ cơ sở để xác định: Ông Trần Văn H có ký Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp và cổ đông ngày 21-6-2016 với Công ty Cổ phần F để mua lại 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần F trong Công ty TNHH F7 với giá chuyển nhượng là 1.840.000.000 đồng. Công ty TNHH F7 đã cấp cho ông H Giấy chứng nhận phần hùn góp vốn mã số FG7-002. Ngày 02-5-2018, ông H ký hợp đồng chuyển nhượng vốn để bán lại 10% vốn điều lệ của ông H trong Công ty TNHH F7 cho ông Võ Văn T với giá chuyển

nhượng là 1.928.933.333 đồng, thanh toán làm 8 đợt, tuy nhiên ông T không thực hiện bất kỳ đợt thanh toán nào. Ngày 11-6-2019, ông T ký Giấy cam kết số 05, thanh toán cho ông H 1.840.000.000 đồng, theo 03 đợt: Đợt 1 thời hạn thanh toán từ ngày 11-6-2019 đến ngày 20-6-2019 số tiền 1.104.000.000 đồng; Đợt 2 thanh toán ngày 20-9-2019 số tiền 276.000.000 đồng; Đợt 3 thanh toán ngày 20-6-2020 số tiền 460.000.000 đồng; Lãi chậm thanh toán 0,05%/ngày. Xét thấy, hai bên ký Giấy cam kết số 05 ngày 11-6-2019 nhằm mục đích chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hợp tác góp vốn, ông T cam kết thanh toán cho ông H số tiền 1.840.000.000 đồng. Giấy cam kết này là sự xác nhận nợ của cá nhân ông T với ông H, hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, nguyên đơn không tranh chấp về các hợp đồng chuyển nhượng vốn đã ký kết trước đó mà chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền theo Giấy cam kết nêu trên nên Hội đồng xét xử không xem xét lại các hợp đồng chuyển nhượng vốn. Do đó, ông H yêu cầu ông T có nghĩa vụ thanh toán cho ông H số tiền 1.840.000.000 đồng và lãi chậm thanh toán từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ để chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Hà L yêu cầu bị đơn ông Võ Văn T thanh toán cho ông L số tiền 1.000.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 16-8-2016, ông Mai Hà L và bà Nguyễn Thị Ngọc D có ký Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp để mua lại 10% vốn điều lệ của Công ty TNHH F7 với giá chuyển nhượng là 1.600.000.000 đồng. Công ty TNHH F7 đã cấp cho ông L Giấy chứng nhận phần hùn góp vốn mã số FG7-008. Tuy nhiên, thực tế ông L mới chỉ góp 1.000.000.000 đồng và không góp tiếp số tiền còn lại do công ty ngừng thanh toán lợi nhuận hàng tháng. Đến ngày 11-6-2019, ông L ký với ông T Giấy cam kết số 04, theo đó ông T cam kết thanh toán cho ông L số tiền 1.000.000.000 đồng, thanh toán làm 03 đợt: Đợt 1 thời hạn thanh toán từ ngày 11-6-2019 đến ngày 20-6-2019 số tiền 600.000.000 đồng; Đợt 2 thanh toán ngày 20-9-2019 số tiền 150.000.000 đồng; Đợt 3 thanh toán ngày 20-6-2020 số tiền 250.000.000 đồng; Lãi chậm thanh toán 0,05%/ngày. Xét Giấy cam kết số 04 ngày 11-6-2019 nhằm mục đích chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hợp tác góp vốn, ông T cam kết thanh toán cho ông L số tiền 1.000.000.000 đồng. Tương tự như trường hợp ông Trần Văn H đã phân tích ở Mục [4], xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông L buộc ông T có nghĩa vụ thanh toán cho ông L số tiền 1.000.000.000 đồng theo Giấy cam kết số 04 ngày 11-6-2019.

[6] Về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn ông Trần Văn H và ông Mai Hà L, xét thấy theo Giấy cam kết số 04 ngày 11-6-2019 và Giấy cam kết số 05 ngày 11-6-2019, ông T thoả thuận với ông H, ông L lãi suất chậm thanh toán 0,05%/ngày tương đương 18,25%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất các bên thỏa thuận. Ông T phải thanh toán tiền lãi cho ông H, ông L tương đương với thời gian chậm trả của từng đợt thanh toán. Cụ thể: Trả cho ông H số tiền lãi tạm tính đến ngày 22-6-2022 là 939.964.000 đồng; trả cho ông L tổng số tiền lãi tạm tính đến ngày 22-6-2022 là 510.850.000 đồng. Ông T còn phải tiếp tục thanh

toán cho ông H, ông L tiền lãi theo lãi suất đã thỏa thuận là 0,05%/ngày trên số tiền chậm thanh toán từ ngày 23-6-2022 đến khi thanh toán xong.

[7] Xét lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc D, ngày 16-8-2016 bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Mai Hà L có ký Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp để mua lại 10% vốn điều lệ của Công ty TNHH F7 với giá chuyển nhượng là 1.600.000.000 đồng. Bà D chỉ ký hợp đồng, trên thực tế ông L dùng tiền cá nhân để góp vốn, bà D không liên quan đến tranh chấp giữa ông T và ông L và không yêu cầu ông T phải thanh toán tiền góp vốn cho bà D.

[8] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[9] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 5 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 3 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 280 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H. Buộc bị đơn ông Võ Văn T thanh toán cho ông Trần Văn H tổng số tiền 2.779.964.000 (*Hai tỷ, bảy trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi bốn ngàn*) đồng, trong đó nợ gốc là 1.840.000.000 (*Một tỷ, tám trăm bốn mươi triệu*) đồng; nợ lãi chậm thanh toán đến ngày 22-7-2022 là 939.964.000 (*Chín trăm ba mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi bốn ngàn*) đồng. Thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Hà L. Buộc ông Võ Văn T thanh toán cho ông Mai Hà L tổng số tiền 1.510.850.000 (*Một tỷ, năm trăm mười triệu, tám trăm năm mươi ngàn*) đồng, trong đó nợ gốc là 1.000.000.000 đồng; nợ lãi chậm thanh toán đến ngày 22-7-2022 là 510.850.000 (*Năm trăm mười triệu, tám trăm năm mươi ngàn*) đồng. Thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 0,05%/ngày.

3. Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm ông T phải chịu là 112.290.814 (*Một trăm mười hai triệu, hai trăm chín mươi ngàn, tám trăm mười bốn*) đồng.

Ông Trần Văn H không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.758.000 (*Ba mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi tám ngàn*) đồng theo Biên lai thu số 91948 ngày 03-7-2020 của Cục Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Mai Hà L không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.738.000 (*Hai mươi ba triệu, bảy trăm ba mươi tám ngàn*) đồng theo Biên lai thu số 91947 ngày 03-7-2020 của Cục Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Trương Thị Quỳnh Trâm